

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA NĂM 2006

LOẠI THIẾT HẠI	HANG MỤC	ĐƠN VỊ	Lốc	Mưa lũ MT T2	Lũ quét	Bão số 1	Mưa lũ MB 29-31/7	Mưa lũ MB 5-7/8	Bão số 5 26/9	Mưa lũ Đặc Lắc	Bão số 6 Xangsane 1/10	Lũ Bắc bộ tháng 10	Lũ ĐBSCL	Bão số 9 12/12	TỔNG SỐ	
NGƯỜI	Số người chết	Người	44	0	71	19	0	4	13	8	72	1	22	85	339	
	+ Trong đó trẻ em	Người	3	0	5	0	0	0	3	0	8	0	21	0	40	
	Số người bị thương	Người	113	0	32	1	0	3	4	1	532	0	0	1,412	2,098	
	Số người mất tích	Người	0	0	6	249	0	0	3	0	4	1	0	10	273	
	Số huyện bị ảnh hưởng	Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số xã bị ảnh hưởng	Xã	0	0	127	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127	
	Số hộ bị ảnh hưởng	Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Số hộ phải di dời	Hộ	0	0	7,101	0	9	0	0	0	0	50,488	93	0	18,627	76,318
	+ Trong đó mất hết tài sản	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Số hộ cần cứu trợ	Hộ	0	0	6,944	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,944	
	Số người bị ảnh hưởng	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Trong đó mất hết tài sản	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Số người cần cứu trợ	Người	0	0	31,583	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31,583	
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
NHÀ CỬA	Tổng số nhà đổ, trôi	Cái	422	0	499	0	5	3	1	0	24,066	0	0	49,787	74,783	
	+ Trong đó nhà ngói	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng số nhà ngập, hư hại	Cái	13,346	39	18,894	0	50	776	4,269	122	325,282	0	0	195,118	557,896	
	+ Trong đó nhà ngói	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
TRƯỜNG HỌC	Trường học đổ, trôi	Phòng	2	0	0	0	0	0	0	0	116	0	0	150	268	
	Trường học hư hại	Phòng	104	0	191	0	0	0	3	9	5,120	0	0	2,921	8,348	
BỆNH VIỆN	BV, BX đổ, trôi	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	25	0	0	0	25	
	BV, BX hư hại	Cái	12	0	8	0	0	0	0	0	60	0	0	0	80	
CÔNG TRÌNH	Kho bị đổ, trôi	Cái	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	14	
KHÁC	Kho bị hư hại	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Trụ sở cơ quan, công trình công cộng... đổ, trôi	Cái	0	0	1	0	0	0	0	0	42	0	0	47	90	
	Trụ sở cơ quan, công trình công cộng... ngập, hư hại	Cái	1	0	19	0	0	0	0	0	810	0	0	406	1,236	
	Công trình phụ hư hại	Cái	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	
	Tường rào đổ	m	0	0	801	0	0	0	0	0	20	0	0	303	1,124	
	Ước tính thành tiền	Tr	0	0	400	0	0	0	0	0	886,000	0	0	0	886,400	
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
NÔNG NGHIỆP	Tổng diện tích lúa ngập, hư hại	Ha	3,129	6,526	68,790	0	7,340	1,843	894	562	21,548	247	0	28,353	139,231	
	+ Thiệt hại nặng	Ha	0	0	2,150	0	0	0	0	0	0	0	0	3,220	5,370	
	+ Diện tích mất trắng	Ha	0	1,920	17,938	0	0	8	0	0	1,353	0	0	130	21,348	
	Tổng diện tích hoa màu bị ngập	Ha	15,990	1,624	12,867	0	0	511	2,409	0	84,372	74	0	4,613	122,460	
	+ Thiệt hại nặng	Ha	0	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	749	
	+ Diện tích mất trắng	Ha	0	0	405	0	0	11	0	0	23,072	0	0	0	23,488	
	Mạ bị ngập	Ha	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
	+ Diện tích mất trắng	Ha	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	

LOẠI THIẾT HẠI	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Lốc	Mưa lũ MT T2	Lũ quét	Bão số 1	Mưa lũ MB 29-31/7	Mưa lũ MB 5-7/8	Bão số 5 26/9	Mưa lũ Đặc Lăk	Bão số 6 Xangsane 1/10	Lũ Bắc bộ tháng 10	Lũ ĐBSCL	Bão số 9 12/12	TỔNG SỐ
	Lương thực ướt, mất	Tấn	11	0	3,188	0	0	0	0	0	10,147	0	0	0	13,346
	Giống ướt, mất	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	2,565	0	0	0	2,565
	DT cây công nghiệp bị mất trắng	Ha	50	0	2	0	0	0	0	0	1,774	0	0	0	1,826
	DT cây công nghiệp hư hại	Ha	0	0	3,148	0	0	0	20,000	660	45,034	0	0	0	68,842
	Diện tích mía bị hư hại	Ha	5	0	642	0	0	0	0	0	694	0	0	1,723	3,064
	DT Rừng trồng bị hư hại	Ha	60	0	0	0	0	2	0	0	33,966	0	0	0	34,028
	Cây đổ	Cây	82,588	0	0	0	0	0	0	0	27,445,260	0	0	21,576	27,549,424
	DT cây ăn quả hư hại	Ha	23	0	97	0	0	0	0	0	3,397	0	0	82,917	86,433
	+ Trong đó đã bị chết	Ha	0	0	0	0	0	0	0	0	3,000	0	0	0	3,000
	Trâu bò chết	Con	0	0	94	0	0	0	2	0	328	0	0	3	427
	Lợn chết	Con	0	0	74	0	0	0	16	0	529	0	0	0	619
	Gia cầm chết	Con	350	0	5,688	0	0	0	0	0	73,728	0	0	0	79,766
	Ước tính thành tiền	Tr	0	0	25,690	0	0	0	0	0	929,000	0	0	0	954,690
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
THỦY LỢI	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m3	0	60,000	315,288	0	0	0	0	0	677,386	0	0	703	1,053,377
	+ Trong đó dề trung ương	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Đê địa phương	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	296,500	0	0	0	296,500
	+ Kênh mương, hồ đập	m3	0	0	0	0	0	0	150,000	0	21,759	0	0	0	171,759
	+ Đê nuôi trồng thủy sản	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	35,000	0	0	0	35,000
	Đá sạt, trôi	m3	0	0	756	0	40	0	0	0	10,778	0	0	0	11,574
	+ Trong đó dề điều	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ kênh mương, hồ, đập	m3	0	0	350	0	0	0	0	0	4,060	0	0	0	4,410
	Đê bị sạt	m	0	400	207	0	150	0	0	0	129,185	0	0	7,191	137,133
	+ Trong đó dề trung ương	m	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kè sạt	m	0	0	870	0	0	0	0	0	3,000	0	0	1,837	5,707
	Kênh mương sạt lở	m	0	0	92,583	0	0	1,550	0	0	12,182	0	0	405	106,720
	Số lượng cống dưới đê bị vỡ, trôi	Cái	0	6	19	0	0	0	8	0	107	0	0	0	140
	Số C.T thủy lợi nhỏ vỡ, trôi	Cái	0	0	9	0	0	0	0	0	29	0	0	23	61
	Số C.T thủy lợi nhỏ bị hư hại	Cái	0	0	39	0	0	12	12	0	50	0	0	4	117
	Số phai tạm bị trôi	Cái	0	0	225	0	0	2	0	0	150	0	0	0	377
	Số trạm, máy bơm ngập	Cái	0	0	18	0	0	0	0	0	2	0	0	0	20
	Ước tính thành tiền	Tr	0	0	2,150	0	0	0	0	0	256,000	0	0	0	258,150
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
GIAO THÔNG	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m3	150	0	589,638	0	12,000	21,490	32,060	0	980,821	0	0	401	1,636,560
	+ Trong đó quốc lộ	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	20,000	0	0	52	20,052
	+ Đường nội tỉnh	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	450,000	0	0	0	450,000
	Khối lượng đá sạt, trôi	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	6,461	0	0	0	6,461
	+ Trong đó quốc lộ	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Đường nội tỉnh	m3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số cầu cống sập, trôi	Cái	2	0	50	0	0	2	18	0	75	0	0	0	147
	Số cầu cống hư hại	Cái	1	0	116	0	0	5	1	0	132	0	0	0	255
	Ngắm tràn bị hỏng	Cái	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Phà, ca nô bị trôi	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

LOẠI THIẾT HẠI	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Lốc	Mưa lũ MT T2	Lũ quét	Bão số 1	Mưa lũ MB 29-31/7	Mưa lũ MB 5-7/8	Bão số 5 26/9	Mưa lũ Đặc Lăk	Bão số 6 Xangsane 1/10	Lũ Bắc bộ tháng 10	Lũ ĐBSCL	Bão số 9 12/12	TỔNG SỐ
	Tàu vận tải chìm, mất	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ô tô bị hỏng, trôi	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chiều dài đường bị hư hại	Km	0	10	18,988	0	0	4,815	0	0	46	0	0	0	23,859
	+ Trong đó quốc lộ	Km	0	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9
	+ Đường nội tỉnh	Km	0	10	283	0	0	0	0	0	0	0	0	0	293
	DT mặt đường hỏng	m2	0	0	37,460	0	0	0	0	0	249,800	0	0	0	287,260
	Ước tính thành tiền	Tr	0	0	6,035	0	0	0	0	0	216,000	0	0	0	222,035
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
THỦY SẢN	Diện tích ao, hồ nuôi tôm cá vỡ	Ha	0	44	5,585	0	0	75	67	0	3,974	0	0	74	9,819
	Lồng cá bị trôi	Cái	0	19	0	0	0	0	0	0	148	0	0	162	329
	Cá, tôm bị mất	Tấn	10	0	0	0	0	0	62	0	494	0	0	0	566
	Tàu thuyền chìm mất	Chiếc	32	0	0	21	0	0	5	0	278	0	0	815	1,151
	Tàu thuyền hư hại	Chiếc	0	0	0	0	0	0	9	0	673	0	0	413	1,095
	Bè, mảng hư hỏng	Chiếc	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
	Ước tính thành tiền	Tr	0	0	0	0	0	0	0	0	258,500	0	0	0	258,500
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TTL.LAC	Cột thông tin đổ	Cột	17	0	35	0	0	0	0	0	4,672	0	0	149	4,873
	Dây thông tin đứt	m	0	0	0	0	0	0	0	0	1,321,100	0	0	8,313	1,329,413
	Tổng dài hư hại	Cái	0	0	1	0	0	0	0	0	28	0	0	9	38
	Ước tính thành tiền	Tr	0	0	0	0	0	0	0	0	20,500	0	0	0	20,500
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
NĂNG LƯỢNG	Cột điện cao thế đổ, gãy	Cột	0	0	2	0	0	0	0	0	5	0	0	194	201
	Cột điện hạ thế đổ, gãy	Cột	74	0	56	0	0	1	4	0	1,578	0	0	5,474	7,187
	Dây điện đứt	m	2,450	0	150	0	0	0	0	0	624,840	0	0	0	627,440
	Mô tơ, động cơ hỏng	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Công tơ hỏng	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CT thủy điện nhỏ hư hại	Cái	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21
	Trạm biến áp hỏng	Cái	1	0	1	0	0	0	0	0	132	0	0	0	134
	Máy biến áp hỏng	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ước tính thành tiền	Tr	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VẬT TƯ	Xi măng ướt	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Muối ướt mất	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bàn ghế học sinh gãy, hỏng	Bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đồ dùng học tập hư hỏng	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy ướt hỏng	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sách, vở học sinh ướt, mất	Bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Klanh ke ướt	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Gạch mộc hỏng	Viên	4,890	0	1,300,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,304,890
	Than bị trôi	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cói bị hỏng	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đạm, lân ướt	Tấn	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
	Ước tính thiệt hại	Tr đ	0	0	0	0	0	0	0	0	42,903	0	0	0	42,903
			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

LOẠI THIẾT HẠI	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Lốc	Mưa lũ MT T2	Lũ quét	Bão số 1	Mưa lũ MB 29- 31/7	Mưa lũ MB 5-7/8	Bão số 5 26/9	Mưa lũ Đặc Lắc	Bão số 6 Xangsane 1/10	Lũ Bắc bộ tháng 10	Lũ ĐBSCL	Bão số 9 12/12	TỔNG SỐ
	Ước tổng thiệt hại	Tr đ	362,910	21,100	405,315	26,360	0	21,700	22,352	70,000	10,401,624	0	0	7,234,300	18,565,661

1,190,106,465 USD

60,000,000,000

0.019835108

5,809,334

406,678

1,589,728

1,958,378

28,329,778

2006

2005

2004

2003

2002